TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2025/DS-PT
Ngày: 26/9/2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Anh Trang

Bà Bùi Thị Bích Liễu

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Như Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 23 và 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 130/2025/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2025, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 175/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn T, thị trấn T, huyện K, tỉnh Khánh Hòa (nay là xã K, tỉnh Khánh Hòa) và Số A đường D, phường V, thành phố N (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn S; sinh năm: 1964; địa chỉ: Số A D, phường B, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Đình S1, sinh năm 1971

2. Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Thôn D, thị trấn T, huyện K, tỉnh Khánh Hòa (nay là xã K, tỉnh Khánh Hòa); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Văn C, sinh năm: 1965; địa chỉ: Thôn T, thị trấn T, huyện K, tỉnh Khánh Hòa (nay là xã K, tỉnh Khánh Hòa); vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Đức Q, sinh năm: 1969; vắng mặt.

3. Bà Lương Thị L, sinh năm: 1978; vắng mặt

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn T, huyện K, tỉnh Khánh Hòa (nay là xã K, tỉnh Khánh Hòa).

4. Bà Cao Thị Đ, sinh năm 1992; vắng mặt.

5. Ông Katơ G, sinh năm 1985; vắng mặt.

6. Cháu Cao Thị Hồng Đ1, sinh năm 2007

7. Cháu Cao Thị Hồng Đ2, sinh năm 2012

Người đại diện hợp pháp của cháu Cao Thị Hồng Đ1 và cháu Cao Thị Hồng Đ2 là bà Cao Thị Đ. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn D, thị trấn T, huyện K, tỉnh Khánh Hòa (nay là xã K, tỉnh Khánh Hòa).

8. Ông Mấu N, sinh năm 1970; vắng mặt.

9. Bà Bo Bo Thị N1, sinh năm 1970; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn D, thị trấn T, huyện K, tỉnh Khánh Hòa (nay là xã K, tỉnh Khánh Hòa).

10. Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Khánh Hòa (Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Khánh Hòa); địa chỉ: Số F đường L, xã K, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

11. Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện K, tỉnh Khánh Hòa (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Khánh Hòa); địa chỉ: Số F đường L, xã K, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 21/3/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Năm 2004, vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đức Q và bà Lương Thị L thửa đất số: a2, Lô a, khoảnh 3, T, diện tích 1,5ha, tọa lạc tại thôn D, thị trấn T, huyện K, tỉnh Khánh Hòa; thửa đất đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, số vào sổ: 07, Quyển số 06 cho ông Nguyễn Đức Q. Hai bên có lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tay) đề ngày 14/5/2004, chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chưa đăng ký biến động sang tên quyền sử dụng đất cho bà. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, bà trồng keo

được 01 vụ, đến năm 2009 thì bỏ hoang đất. Năm 2018, bà trồng sầu riêng trên đất.

Năm 2020, ông Nguyễn Đình S1 và bà Trịnh Thị H đến tranh chấp khoảng 3.000m^2 đất. Bà đã gửi đơn tranh chấp đến UBND thị trấn T, huyện K. Ngày 18/11/2021 và ngày 02/6/2023, UBND thị trấn T, huyện K tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Nay, bà yêu cầu ông S1, bà H phải trả lại cho bà quyền sử dụng đất diện tích 2749,7m^2, trong đó: 520,8m^2 thuộc thửa đất số 647, tờ bản đồ số 01 và 2228,9m^2 thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 01 theo thực tế đo đạc của Tòa án.

Bị đơn ông Nguyễn Đình S1 và bà Trịnh Thị H trình bày:

Đối với 520,8m^2 đất tranh chấp thuộc thửa đất số 647, tờ bản đồ số 01: Thửa đất số 647, tờ bản đồ số 01, diện tích 18502,8m^2, loại đất rừng sản xuất, địa chỉ tại thôn D, thị trấn T, huyện K, tỉnh Khánh Hòa có nguồn gốc là do vợ chồng ông, bà nhận chuyển nhượng của ông Trần Hùng L1 và bà Nguyễn Thị Như P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 783495, số vào sổ cấp GCN: CH-00513 ngày 20/3/2019 do UBND huyện K cấp cho ông L1, bà P. Các bên đã thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đã đăng ký chuyển quyền sử dụng đất cho ông, bà ngày 24/4/2019.

Sau đó, ông, bà có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất và đến ngày 29/5/2019, đã được chuyển mục đích sử dụng 16383m^2 đất rừng sản xuất thành đất trồng cây lâu năm; diện tích còn lại 2119,8 m^2 vẫn là đất rừng sản xuất.

Ngày 03/6/2019, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đổi thành số: CP 735104, số vào sổ cấp GCN: CS 00059 theo hồ sơ số: 02936CĐ: 2019,73/VPĐKĐ Đ- ĐKBĐ ngày 03/6/2019; ngày 07/6/2019, chỉnh lý nội dung cấp đổi sổ do có sai sót, nay được đính chính lại là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CP 735092, vào sổ cấp GCN: CH- 00518.

Đến năm 2020, khi xảy ra tranh chấp ranh giới đất với bà T, ông bà và bà T đã đăng ký với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện K để cắm mốc ranh giới thửa đất số 647, tờ bản đồ số 01; bà T và con rể bà T cắm mốc (cọc gỗ) dưới sự giám sát của ông, bà. Đơn vị đo đạc đã giao vị trí mốc thửa đất gồm 11 mốc có số hiệu M1 đến M11 có tọa độ theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 tại thửa đất số 647, tờ bản đồ số 01 (Theo Biên bản bàn giao mốc địa chính thửa đất ngày 01/7/2021, giữa ông S1, bà H với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện K). Căn cứ vào ranh giới đã được các bên xác nhận, ông S1, bà H sử dụng diện tích theo ranh giới này.

Tài sản trên đất tranh chấp gồm 12 cây sầu riêng từ 01 đến 03 năm tuổi là do ông, bà trồng và đang quản lý, chăm sóc.

Đối với 2228,9m^2 đất tranh chấp thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 01: Thửa đất 103, tờ bản đồ số 01, diện tích 4950m^2 được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 686690, số vào sổ cấp GCN: CH 00096 ngày 12/12/2013 cho ông Tro Hồng Đ3 và bà Cao Thị Đ. Ông, bà mua 3250m^2 đất thuộc thửa đất 103 trên từ bà Cao Thị Đ và ông Ka Tơ G1 (ông G1 là chồng bà Đ, lúc này ông Đ3 đã chết); hai bên có viết tay Giấy chuyển nhượng quyền sử

dụng đất đề ngày 15/11/2019 nhưng chưa đăng ký chuyển quyền sử dụng đất. Ông, bà đã được bà Đ, ông G1 giao quyền sử dụng đất và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích còn lại 1700m^2 của thửa đất số 103 giáp ranh với thửa đất của bà T đang sử dụng được bà Cao Thị Đ và ông Ka Tơ G1 chuyển nhượng cho bà T.

Như vậy, bà T đã mua 1700m^2 của thửa đất số 103, giáp ranh với thửa đất bà T đang sử dụng. Diện tích đất tranh chấp 2228,9m^2 lại giáp với diện tích 1700m^2 của thửa đất số 103 không thể chồng vào thửa đất số: a2, Lô a, K, Tiểu khu 630a-TH được.

Tài sản trên đất gồm 58 cây sầu riêng 04 năm tuổi, 24 cây dừa xiêm 4 năm tuổi, 01 hồ nước lót bạt màu xanh, dày 5 zem (lót 3 lượt), chiều rộng 20m, chiều dài 30m, chiều sâu 04m, thuộc sở hữu của ông, bà và hiện nay ông, bà đang quản lý và chăm sóc.

Toàn bộ đất bà T tranh chấp là của ông, bà nên ông, bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Ủy ban nhân dân huyện K trình bày:* Thửa đất số: a2, Lô a, K, T, diện tích 1,5ha, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2000) không đo đạc, không cắm mốc, tổ địa chính chỉ xác định diện tích theo bản đồ cũ hệ tọa độ giả định, không có tọa độ các đỉnh của thửa đất nên không có cơ sở để cắm mốc, xác định thửa đất ngoài thực địa. Hiện nay, UBND huyện K không lưu trữ hồ sơ, không có bản đồ địa chính nên không xác định được diện tích.

Thửa đất 104, tờ bản đồ số 01, diện tích 6951m^2 được đo đạc theo hệ tọa độ VN 2000, được kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mấu N và bà Bo Bo Thị N1 vào năm 2007.

Vì hai thửa đất trên được đo đạc theo các loại bản đồ hệ tọa độ khác nhau, nên UBND huyện K không có đủ cơ sở để xác định 02 thửa đất có cùng một thửa đất trên thực địa hay không.

- *Tại Biên bản hoà giải ngày 08/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn C trình bày:* Ông hoàn toàn thống nhất như ý kiến của bà Lê Thị T đã trình bày và không bổ sung gì thêm.

- *Tại Bản tự khai ngày 20/01/2025, ông Nguyễn Đức Q và bà Lương Thị L trình bày:*

Thửa đất số a2; Lô a, K, T là do ông, bà mua của bà K (đã chết) từ năm 1997. Năm 1999, ông Q đăng ký trồng rừng theo chương trình 743. Tổ đo đạc của Phòng N2 và địa chính huyện đo khảo sát không thực hiện cắm ranh giới, mốc giới tứ cận của thửa đất, không trực tiếp giao đất, nhận đất. Năm 2000, ông Q được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Do không có nhu cầu sử dụng, ông, bà đã chuyển nhượng đất cho bà Lê Thị T từ năm 2004 và không còn liên quan đến thửa đất nêu trên nữa. Ông, bà không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/9/2023 và ngày 09/01/2025, bà Cao Thị Đ trình bày:

Ngày 17/7/2013, ông Đ3 và bà Đ kê khai thửa đất được đo đạc là thửa đất số 103, tờ bản đồ số 01, diện tích 4950m^2 và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc đo đạc, đăng ký kê khai, họp xét, niêm yết, xác định ranh giới, ký giáp ranh với chủ sử dụng đất liền kề là thửa số 104, thửa số 121, thửa số 120 (nay là thửa 647) và thửa số 80 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Đ3 và bà Đ được thực hiện đúng quy định.

Ngày 17/7/2013, ông Đ3 và bà Đ kê khai thửa đất được đo đạc là thửa số thửa đất số 105, tờ bản đồ số 01, diện tích 4803 m^2 và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc đo đạc, đăng ký kê khai, họp xét, niêm yết, xác định ranh giới, ký giáp ranh với chủ sử dụng đất liền kề là thửa số 104, thửa số 106, thửa số 120 (nay là thửa 647), thửa số 80 đúng quy định.

Do không có nhu cầu sử dụng, bà Đ, ông G1 đã chuyển nhượng cho ông S1 và bà H 3250m^2 thuộc một phần thửa đất số 103 với giá 100.000.000 đồng, hai bên lập giấy viết tay; bà Đ, ông G1 đã nhận đủ tiền và đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S1, bà H giữ. 1700 m^2 còn lại, ông, bà đã chuyển nhượng cho bà T. Nay, giữa các bên có tranh chấp, bà Đ và ông G1 không có ý kiến gì và cũng không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất 103 này nữa.

- Tại Biên bản ghi lời khai ngày 27/9/ 2024, ông Mấu N và bà Bo Bo Thị N1 trình bày:

Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 01, diện tích 6951m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BB 686637, số vào sổ cấp GCN: CH 000037 ngày 12/12/2013 tuy đứng tên ông Mấu N và bà Bo Bo Thị N1 nhưng thửa đất này không phải của ông, bà mà là đất của bà T; ông N, bà N1, không biết gì về việc cấp giấy chứng nhận cho vợ chồng ông, bà và ông, bà cũng không nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên. Ông, bà không tranh chấp, đồng ý trả lại quyền sử dụng đất cho bà T và không có ý kiến gì.

Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 156, Điều 157, Điều 165, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 95, Điều 96, Điều 100, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, khoản 1, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T về yêu cầu ông Nguyễn Đình S1 và bà Trịnh Thị H phải trả lại cho bà Lê Thị T quyền sử dụng đất đối với 520,8m^2 của thửa đất số 647, tờ bản đồ số 01 (ký hiệu "A") và diện tích 2228,9m^2 của thửa đất số 103, tờ bản đồ số 01 (ký hiệu "B" theo Mảnh trích đo địa chính số 124 - 2023 ngày 01/11/2023.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 01/4/2025, nguyên đơn bà Lê Thị T có đơn kháng cáo.

Trình bày của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vì việc thu thập, đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm không đầy đủ, cụ thể: (i) Bị đơn không thuộc đối tượng được cấp đất rừng sản xuất, không có hộ khẩu tại địa phương; (ii) cấp sơ thẩm không làm rõ nguồn gốc đất và vị trí đất đang tranh chấp để giải quyết vụ án; không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền lồng ghép sổ cấp đất lâm nghiệp cho Nguyễn Đức Q với bản vẽ thực tế đất tranh chấp để xem xét phần đất tranh chấp có thuộc thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho ông Q; (iii) thực chất thửa đất 103, tờ bản đồ 01 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ, ông Đ3 cũng nằm trong thửa đất rừng sản xuất mà bà T mua của ông Q và giấy chứng nhận cấp cho bà Đ, ông Đ3 là sai.

- Bị đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo và trình bày của nguyên đơn, cho rằng mình là người trực tiếp làm nông nghiệp từ nhỏ đến giờ, sau khi mua đất đã nhập hộ khẩu tại xã K, tỉnh Khánh Hòa và đất bà T tranh chấp là do bị đơn nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa: Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Lê Thị T tranh chấp phần đất có ký hiệu A, diện tích 520,8m^2 thuộc một phần thửa đất số 647, tờ bản đồ số 01 và phần đất ký hiệu B, diện tích 2228,9m^2 thuộc một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ số 01, đều có địa chỉ tại thôn D, thị trấn T, huyện K, tỉnh Khánh Hòa và đều do bị đơn đang quản lý. Hiện, trên các phần đất tranh chấp này có cây sầu riêng, dừa do bị đơn trồng và quản lý; trên phần đất ký hiệu B còn có 01 hồ nước lót bạt màu xanh do bị đơn đào và sử dụng.

[2] Hồ sơ vụ án thể hiện thửa đất 647, tờ bản đồ số 01 đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH-00513 ngày 20/3/2019 cho ông Trần Hùng L1 và Nguyễn Thị Như P (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp được đo theo hệ tọa độ VN 2000) và sau đó, được sang tên cho bị đơn ông Nguyễn Đình S1 và bà Trịnh Thị H ngày 24/4/2019 trên cơ sở Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Hùng L1 và Nguyễn Thị Như P với vợ chồng bị đơn. Còn thửa đất số 103, tờ bản đồ số 01 đã được UBND huyện K Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số đã được cấp cho vợ chồng ông Tro Hồng Đ3, bà Cao Thị Đ năm 2013. Sau đó, bà Đ và ông Katơ G (lúc này ông Đ3 đã chết) chuyển nhượng cho

bà T 1.700m^2 đất (phần giáp với thửa đất 104 của nguyên đơn), phần còn lại 3.250m^2 chuyển nhượng cho ông S1, bà H năm 2019 (lập giấy viết tay).

[3] Nguyên đơn bà T cho rằng các phần đất tranh chấp là của bà và nằm trong thửa đất số: a2, Lô a, K, Tiểu khu 630a-TH đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho ông Q năm 2000 và năm 2004, ông Q chuyển nhượng lại cho bà T nhưng không có gì chứng minh các phần đất tranh chấp thuộc thửa đất rừng sản xuất của ông Q. UBND huyện K có lời khai xác định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (năm 2000) cho ông Q đã không đo đạc, không cắm mốc cụ thể; tổ địa chính chỉ xác định diện tích theo bản đồ cũ hệ tọa độ giả định, không có tọa độ các đỉnh của thửa đất nên không có cơ sở để cắm mốc, xác định thửa đất ngoài thực địa và hiện nay, UBND huyện K không lưu trữ hồ sơ, không có bản đồ địa chính nên không xác định được diện tích; các thửa đất được đo đạc theo các loại bản đồ hệ tọa độ khác nhau, nên UBND huyện K không có đủ cơ sở để xác định thửa đất số: a2, Lô a, K, T với các thửa đất đang tranh chấp hiện nay có phải cùng một thửa đất trên thực địa hay không.

[4] Ngoài ra, trên thực tế, nguyên đơn không canh tác, sử dụng đất, chỉ có cây trồng của bị đơn trên đất tranh chấp, hồ nước do bị đơn đào để lấy nước trồng trọt; nguyên đơn không kê khai đất với UBND; nguyên đơn cũng không tranh chấp với ông Đ3, bà Đ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 103, thậm chí nguyên đơn còn mua lại một phần đất thuộc thửa đất 103 của ông Đ3, bà Đ.

[5] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T là có căn cứ, kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ.

[6] Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà T do bà thuộc hộ nghèo, cận nghèo và là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T về yêu cầu ông Nguyễn Đình S1 và bà Trịnh Thị H phải trả lại cho bà Lê Thị T quyền sử dụng đất đối với 520,8m^2 thuộc thửa đất số 647, tờ bản đồ số 01 (ký hiệu A) và đối với 2228,9m^2 thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 01 (ký hiệu B) theo Mảnh trích đo địa chính số 124 - 2023 ngày 01/11/2023 kèm theo bản án.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị T phải chịu 8.876.000 đồng chi phí tố tụng và đã nộp đủ.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm cho bà Lê Thị T. Trả lại cho bà Lê Thị T 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm bà đã nộp

theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000103 ngày 22/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khánh Sơn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND khu vực 2 - Khánh Hòa;
- THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hiền